

Biểu số 01

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Địa phương giao						Thực hiện giải ngân KH 2022 đến ngày 30/6/2022			Tỷ lệ giải ngân KH 2022 trên thực nguồn
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2022 đã phân bổ	Trong đó			Kế hoạch năm 2021 kéo dài		Giải ngân tại KB tỉnh	Giải ngân tại huyện	
				Phân bổ đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung trong năm	Chưa phân bổ chi tiết					
	Tổng số	37,913	37,344	29,696	7,648		304	16,144	5,722	10,422	42.58%
I	Ngân sách địa phương	15,203	14,634	12,886	1,748		304	10,422		10,422	68.55%
I.1	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	297	150	150			147				
I.2	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN	14,906	14,484	12,736	1,748		157	10,422		10,422	69.92%
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12,736	12,736	12,736				10,422		10,422	81.83%
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức	10,370	10,370	10,370				9,502		9,502	91.63%
-	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1,446	1,446	1,446							
-	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	920	920	920				920		920	100.00%
2	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021	1,748	1,748		1,748						
3	Nguồn ngân sách huyện hỗ trợ dự án trồng rừng năm 2021	157					157				
4	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án trồng rừng năm 2021	265					265				
II	Ngân sách trung ương	22,710	22,710	16,810	5,900			5,722	5,722		25.20%

TT	Nguồn vốn	Địa phương giao						Thực hiện giải ngân KH 2022 đến ngày 30/6/2022			Tỷ lệ giải ngân KH 2022 trên thực nguồn
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch năm 2022 đã phân bổ	Trong đó			Kế hoạch năm 2021 kéo dài		Giải ngân tại KB tỉnh	Giải ngân tại huyện	
				Phân bổ đầu năm	Điều chỉnh, bổ sung trong năm	Chưa phân bổ chi tiết					
1	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực (vốn trong nước), trong đó:	16,810	16,810	16,810							
-	Ngành/lĩnh vực giao thông	1,000	1,000	1,000							
-	Ngành/lĩnh vực quốc phòng	15,810	15,810	15,810							
2	Nguồn vốn viện trợ không hoàn lại từ Chính phủ Ailen	5,900	5,900		5,900		5,722	5,722		96.98%	

Biểu số 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số /TT-UBND, ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022			Thực hiện giải ngân đến ngày 30/6/2022			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		KH năm 2022	KH năm 2021 chuyển sang năm 2022		KH năm 2022		KH năm 2021 chuyển sang năm 2022
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)						174,919	63,259	15,203	14,634	569	10,422	10,422		
A	NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP THEO TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC QUY ĐỊNH TẠI QĐ 26/2020/QĐ-TTG (NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC)						87,490		12,736	12,736		10,422	10,422		
I	Phân cấp cân đối theo tiêu chí Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND						75,090		10,370	10,370		9,502	9,502		
1	Phân cấp cân đối theo tiêu chí tại Nghị quyết số 63/2020/NQ-HĐND						69,440		7,590	7,590		6,722	6,722		
(1)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						64,440		6,590	6,590		6,390	6,390		
a	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng sau năm 2021						64,440		6,590	6,590		6,390	6,390		
	Dự án nhóm C														
-	Nước sinh hoạt Trung tâm huyện Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	7633474	xã Đăk Hà	2018-2021	1145-31/10/2017	49,500		4,790	4,790		4,590	4,590		
-	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do và sắp xếp dân cư ở vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	7848913	xã Đăk Na	2020-2021	911-18/9/2020	14,940		1,800	1,800		1,800	1,800		
2	Quyết toán dự án hoàn thành						5,000		1,000	1,000		332	332		
-	Nợ phải trả sau quyết toán dự án hoàn thành						5,000		1,000	1,000		332	332		
I.2	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới						5,650		2,780	2,780		2,780	2,780		
a	THỰC HIỆN DỰ ÁN						5,650		2,780	2,780		2,780	2,780		
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						5,650		2,780	2,780		2,780	2,780		
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022						1,150		628	628		628	628		
	Dự án nhóm C														
-	Hội trường Đa Năng xã Ngok Yêu	UBND xã Ngok Yêu	7905417	xã Ngok Yêu	2021-2022	256-27/05/2021	1,150		628	628		628	628		
b	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						4,500		2,152	2,152		2,152	2,152		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022			Thực hiện giải ngân đến ngày 30/6/2022			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		KH năm 2022	KH năm 2021 chuyển sang năm 2022		KH năm 2022		KH năm 2021 chuyển sang năm 2022
	Dự án nhóm C														
-	Trường THCS BT DTTS huyện Tu Mơ Rông	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	7904210	xã Đăk Hà	2021-2023	272-03/6/2021	4,500	2,152	2,152		2,152	2,152			
II	PHÂN CẤP ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRONG CÂN ĐỐI						7,600	1,446	1,446						
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						7,600	1,446	1,446						
	Dự án nhóm C														
-	Hệ thống cống thoát nước; trồng cây xanh; khuôn viên vườn hoa; hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm huyện	TT DV MT&DT		xã Đăk Hà	2021-2025	1193-09/12/2020	7,000	78	78						
-	Hỗ trợ có mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận, quản lý đất đai, kế hoạch sử dụng đất...				2021-2025			1,000	1,000						
-	Hỗ trợ có mục tiêu Nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất giao tăng thu so với dự toán trung ương giao để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên, kế hoạch sử dụng đất...	Phòng Tài nguyên và Môi trường			2021-2025			358	358						
-	Thực hiện đầu tư các công trình nông thôn mới			xã Đăk Hà	2021-		600	10	10						
III	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU TỪ NGUỒN THU XSKT (lồng ghép thực hiện CT MTQG xây dựng NTM)						4,800	920	920		920	920			
(1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025						4,800	920	920		920	920			
a	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022						4,800	920	920		920	920			
	Dự án nhóm C														
-	Trường Tiểu học Đăk Hà	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	7910486	xã Đăk Hà	2021-2023	294-15/06/2021	4,800	920	920		920	920			
B	Nguồn tăng thu ngân sách huyện năm 2021						1,748	1,748	1,748						
1	Nhà làm việc các phòng ban (Ban QLDA ĐTXD huyện đang làm việc)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện		xã Đăk Hà	2021-		348	348	348						
2	Cải tạo, sửa chữa Nhà lưu trú Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy		xã Đăk Hà	2021-		150	150	150						
3	Sửa chữa Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	Phòng Nông nghiệp và PTNT		xã Đăk Hà	2021-		350	350	350						
4	Xây nhà làm việc BCH quân sự xã Đăk Rơ Ông	UBND xã Đăk Rơ Ông		xã Đăk Rơ Ông	2021-		900	900	900						
C	Nguồn chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022 tiếp tục thực hiện						422	422		422					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2022			Thực hiện giải ngân đến ngày 30/6/2022			Ghi chú	
						Số QĐ, ngày tháng năm	TMBT		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS Tỉnh		KH năm 2022	KH năm 2021 chuyển sang năm 2022		KH năm 2022		KH năm 2021 chuyển sang năm 2022
II	Nguồn ngân sách huyện hỗ trợ dự án trồng rừng năm 2021						157		157		157				
1	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Tô Kan	UBND xã Đăk Tô Kan	7928328	xã Đăk Tô Kan	2021-		74		74		74				
2	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Măng Ri	UBND xã Măng Ri	7927793	xã Măng Ri	2021-		72		72		72				
3	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Ngok Yêu	UBND xã Ngok Yêu	7924824	xã Ngok Yêu	2021-		11		11		11				
III	Nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ dự án trồng rừng năm 2021						265		265		265				
1	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Tô Kan	UBND xã Đăk Tô Kan	7928328	xã Đăk Tô Kan	2021-		125		125		125				
2	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Rơ Ông	UBND xã Đăk Rơ Ông	7924501	xã Đăk Rơ Ông	2021-		75		75		75				
3	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Sao	UBND xã Đăk Sao	7924823	xã Đăk Sao	2021-		15		15		15				
5	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Đăk Hà	UBND xã Đăk Hà	7924826	xã Đăk Hà	2021-		17		17		17				
6	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Tu Mơ Rông	UBND xã Tu Mơ Rông	7924822	xã Tu Mơ Rông	2021-		23		23		23				
7	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn xã Văn Xuôi	UBND xã Văn Xuôi	7924825	xã Văn Xuôi	2021-		11		11		11				
D	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH						85,259	63,259	297	150	147				
I	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ						15,300	15,300	150	150					
-	Tôn tạo, phục dựng, sửa chữa, xây dựng Di tích lịch sử cách mạng Khu Căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum	UBND huyện Tu Mơ Rông	7955358	Tu Mơ Rông	2023-	1218-23/12/2021	15,300	15,300	150	150					
II	Chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022:						69,959	47,959	147		147				
	THỰC HIỆN DỰ ÁN						69,959	47,959	147		147				
a)	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025</i>						69,959	47,959	147		147				
(1)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng năm 2021						69,959	47,959	147		147				
-	Di dời, tái định cư cho các hộ dân tại 03 xã: Tê Xăng, Tu Mơ Rông, Đăk Rơ Ông và Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBMT TQ VN) xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông	UBND huyện Tu Mơ Rông	7794907	Tu Mơ Rông	2019-	1137-17/10-2019	69,959	47,959	147		147				

Biểu số 03

CHI TIẾT KẾ HOẠCH NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND, ngày tháng 7 năm 2022 của UBND huyện Tu Mơ Rông)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Phân loại trình	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2022 vốn NSTW			Thực hiện giải ngân đến ngày 30/6/2022			Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDDB (nếu có)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
1	2	3		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	11	12	13	14
	TỔNG SỐ (A+B+C)								272,950	243,210	22,710			5,722			
A	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG								220,000	198,000	1,000						
I	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư								220,000	198,000	1,000						
1	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8 xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	CBDT	7939029	292	Tu Mơ Rông	2023-	395-14/5/2021	220,000	198,000	1,000						
B	NGÀNH/LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG								46,910	39,310	15,810						
I	Thực hiện dự án								46,910	39,310	15,810						
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022								46,910	39,310	15,810						
a)	Dự án nhóm B								46,910	39,310	15,810						
-	Đầu tư cơ sở hạ tầng các xã vùng ATK tỉnh Kon Tum, Tiểu dự án 1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	Chuyển tiếp	7612700		Xã Ngọc Lây	2020-	278-31/10/2016	46,910	39,310	15,810						